

SỰ NGHIỆP SỬ HỌC CỦA HỌC GIẢ CAO XUÂN DỤC

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Cao Xuân Dục - 高春育 (1843-1923) tự là Tử Phát - 子發, hiệu là Long Cương - 龍崗, người làng Thịnh Mỹ, tổng Cao Xá, phủ Diên Châu (nay thuộc xã Diên Thịnh, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An). Ông sinh ngày 05 tháng 11 năm 1843, mất ngày 05 tháng 6 năm 1923, hưởng thọ 81 tuổi.

Cao Xuân Dục là học trò Nguyễn Đức Đạt (1823-?), Thám hoa triều Tự Đức (1848-1883). Thuở trẻ, Cao Xuân Dục học rất thông minh, nên được thầy học yêu mến và gả con gái cho. Tuy học giỏi, nhưng mãi đến năm Bính Tý (1876), ông mới đậu Cử nhân. Kế đó, ông bị hỏng ở khoa thi Hội năm Đinh Sửu (1877)¹, nên nhậm chức Hậu bổ ở Quảng Ngãi. Cao Xuân Dục làm quan ở các tỉnh miền Trung và miền Bắc, từ chức Tri huyện Bình Sơn, Tri phủ Ứng Hòa (1882), Án sát Hà Nội (1884), Bồ chánh Hà Nội (1885), thăng lên Tuần phủ Hưng Yên (1889), Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang) (1890), cuối cùng về Huế sung chức Tổng tài Quốc sử quán (1898), Chánh chủ khảo khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901), quyền quản Quốc Tử giám. Tháng 11/1907, Cao Xuân Dục được thăng Thượng thư Bộ Học, sung Phụ chính đại thần. Năm 1908, ông được phong hàm Thái tử Thiếu bảo; năm 1909, được tặng tước An Xuân tử. Năm 1913, Cao Xuân Dục xin về hưu, với hàm Đông các Đại học sĩ.

Cao Xuân Dục là một Học giả uyên bác, một Danh nhân văn hóa lớn của Việt Nam

sống và hoạt động vào nửa cuối thế kỷ XIX và hơn 20 năm đầu thế kỷ XX. Ông đã tham gia biên soạn và sáng tác một khối lượng tác phẩm đồ sộ, có giá trị về nhiều lĩnh vực như: Lịch sử, Địa Lý, Văn học, Giáo dục, Luật pháp, v.v.. Trong tác phẩm *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, Nhà thư tịch học Trần Văn Giáp cho chúng ta biết những trước tác của Cao Xuân Dục như sau: "... Trong khi làm quan đầu Sử quán, thu thập được nhiều sách cổ Việt Nam và trứ thuật biên toàn được nhiều sách. Tương truyền, ông là người ham thích sách cổ, mỗi bộ thuê người chép làm 5 bản, giao cho mỗi con cháu giữ một bản, bảo tồn cho sau này. Nhờ đó một số lớn sách Việt sử của Thư viện Long Cương còn đến ngày nay, giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu. Các tác phẩm của ông sau đây, một phần là sách riêng của ông viết, một phần là sách do tập thể làm, trong khi ông làm Tổng tài ở Sử quán, cho nên đứng tên ông:

1. *Quốc triều chính biên toát yếu*
2. *Quốc triều sử toát yếu*
3. *Quốc triều tiền biên toát yếu*
4. *Hà Nam trường Hương thi văn tuyển* (Thành Thái, Giáp Ngọ).
5. *Nhân thế tu tri*
6. *Long Cương bát thập thọ ngôn*
7. *Hạ thọ liên*
8. *Hạ ngôn đăng lục*

* PGS. TS. Viện Sử học.

9. Long Cương văn đối

10. Đối liên

11. Long Cương lai hạ tập

12. Long Cương hưu đình hiệu tân

13. Quốc triều Hương khoa lục

14. Quốc triều khoa bảng lục

15. Hà Nam Hương thí văn thể (1894)

16. Đại Nam nhất thống chí, in triều Duy Tân, do Cao Xuân Dục làm Tổng tài, v.v..”².

Tuy nhiên, với 16 tên sách trên đây, vẫn còn thiếu khá nhiều những tác phẩm quan trọng khác của Cao Xuân Dục, chúng tôi xin kể thêm một số bộ dưới đây:

- *Viêm Giao trung cổ ký* (Thư viện Paris - Ký hiệu: SA.HM2232)

- *Long Cương Bắc trấn hành dư thi tập* (cũng gọi là *Long Cương thi thảo*, ký hiệu: VHv.665)

- *Long Cương kinh để thi tập* (ký hiệu: VHv.671)

- *Long Cương kinh để hành dư văn tập* (ký hiệu: VHv.1573)

- *Đại Nam thực lục* (Đệ Ngũ kỷ: năm cuối đời Tự Đức và đời Kiến Phúc; Đệ lục kỷ: đời Hàm Nghi và Đồng Khánh).

- *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*

- *Quốc triều luật lệ toát yếu, v.v..*

Cao Xuân Dục xứng đáng được coi là một học giả lớn của Việt Nam ở thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, bên cạnh các học giả nổi tiếng khác như: Phan Huy Chú (1782-1840), Nguyễn Văn Siêu (1796-1872), Đặng Xuân Bảng (1828-1910)...

Cao Xuân Dục có tới hàng chục tác phẩm khảo cứu bao gồm nhiều lĩnh vực. Nhưng những công trình quan trọng nhất, có giá trị nhất của ông là những công trình Sử học, trong đó tiêu biểu là: *Quốc triều chính biên toát yếu*, *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, *Quốc triều khoa bảng lục* và *Quốc triều Hương khoa lục*.

1. Quốc triều chính biên toát yếu - Bộ sử tóm tắt những điều cốt yếu của triều Nguyễn.

Chúng ta đều biết, biên chép về lịch sử các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn có hai bộ: *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam liệt truyện*. Bộ trước chép theo thể *biên niên*, bộ sau chép theo thể *kỷ truyện*.

Bộ *Đại Nam thực lục*, có phần *Tiền biên* (chép về các chúa Nguyễn) và *Chính biên* (chép về các vua Nguyễn) đến thời Duy Tân (1907-1916).

Đại Nam thực lục là một bộ sách lớn. Các sự kiện lịch sử trong đó quá nhiều và phồn tạp, cố nhiên không thể phổ biến rộng rãi trong nhân dân, kể cả số nho sĩ, mà chỉ có thể lưu giữ trong kho sách của Nội các và của Quốc sử quán. Lúc này, Cao Xuân Dục đang giữ chức Tổng tài Quốc sử quán, nên ông trăn trở rất nhiều: Làm sao có thể phổ biến rộng rãi bộ Chính sử của triều Nguyễn này trong nhân dân? Vì theo Cao Xuân Dục, sử là “*tám gương trong*” cho dân chúng soi vào.

Trong bài *Sớ nghị xin sửa đổi phép thi, phép học*, được viết vào tháng 7 năm Thành Thái thứ 17 (1905), Cao Xuân Dục nhận định: “... Phụng xét Nhà nước ta lập ra phép học nuôi dưỡng nhân tài, thì *Kinh, Truyện, Sử*³ đều là những thứ tất yếu phải

học. Có thể nói trong *Kinh, Truyện* đã ghi lại tất cả những lời nói hay, hành động đẹp của Thánh hiền cũng như mọi câu chuyện về *tu kỹ trị nhân* (sửa mình, trị người); *Sử* các đời biên chép đầy đủ lời nói, việc làm chính sự của các bậc Đế vương, sự tích các cuộc hưng vong, trị loạn, còn lưu giữ cả những phương sách đã được thể nghiệm rõ ràng chắc chắn thực đúng như cỏ thi⁴ linh thiêng chỉ bảo cho đời, như tấm gương trong, cho dân chúng soi vào...⁵. Trong khi đó, các bộ sử của triều Nguyễn, tức *Đại Nam thực lục* (*Tiền biên* và *Chính biên*) lại chỉ “*được cất giữ cẩn thận trong Sử cục, không cho người ngoài sao chép*”⁶, đến như bản thân Cao Xuân Dục cũng còn “*chưa từng dám tự tiện đem đọc*”⁷. Từ đó, đủ biết dân chúng làm sao có điều kiện tham khảo, tiếp cận với bộ sách trên được. Chính vì lẽ ấy, việc học sử của học trò dưới thời Nguyễn thường thiên trọng *Bắc sử*, mà coi nhẹ *Nam sử*. Cao Xuân Dục cảnh báo về hiện tượng đó và đề nghị một giải pháp nhằm chỉnh đốn như sau: “... Đối với *Quốc sử*, trong đám học trò ta, đa phần dùi mài *Bắc sử*, trong khi lại mơ hồ chẳng hiểu gì về lịch sử nước nhà, thực giống như Tịch Đàm⁸ bỏ nghề mà quên gốc tổ, Bá Lỗ⁹ nhác học ắt gặp bại vong, thực là những chuyện đáng cảm thán... Nay xin cho tập hợp các bộ sách về nước ta như: *Khâm định Việt sử cương mục*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Quốc triều luật lệ*, *Lịch triều hiến chương*, cùng các bản ghi chép về *Liệt quốc đồ* rồi lệnh đem ra giảng dạy. Tuy nhiên, những bộ sách này nguyên sơ vốn được biên chép tỉ mỉ chi tiết, đối với học trò chỉ cốt sao nắm được những điều giản ước, nên cần phải trích lấy những cái cốt yếu, lược bỏ những chỗ rườm rà, rồi

soạn thành một thiện bản (như đối với *Quốc sử* thì dạy những điều hay, điều dở trong chính trị, sự hưng suy của các triều đại, đủ thành những vấn đề lớn mang tính chất khuyên răn...). Lại cần phải *trích soạn thành bản tóm tắt* hơn nữa, như *Quốc sử lệ* trong đó chỉ trích ra khoảng ba đến bốn phần mười, để người học nắm biết sơ lược về một nước, một triều đại mà thôi”¹⁰.

Vào năm Duy Tân thứ 2 (1908), bộ *Quốc triều sử toát yếu*, gồm 7 quyển chính thức được biên soạn là theo ý tưởng trên của vị Tổng tài Quốc sử quán Cao Xuân Dục. Bộ sách này gồm có 2 phần toát yếu cả *Đại Nam thực lục tiền biên* và *Đại Nam thực lục chính biên*.

Nội dung cụ thể như sau:

1. *Phần thứ nhất: Quốc triều tiền biên toát yếu*: 1 quyển, chép lược các sự kiện lớn đã ghi trong *Đại Nam thực lục tiền biên*, từ đời Triệu tổ Nguyễn Kim, Thái tổ Nguyễn Hoàng đến Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần, tức từ năm 1558 đến năm 1777.

2. *Phần thứ hai: Quốc triều chính biên toát yếu*: 6 quyển, bao gồm:

Quyển I: chép việc từ khi Nguyễn Ánh khởi binh ở Gia Định năm 1778 đến năm 1801.

Quyển II: chép việc đời Gia Long (1802-1819).

Quyển III: chép việc đời Minh Mệnh (1820-1841).

Quyển IV: chép việc đời Thiệu Trị (1841-1847).

Quyển V: chép việc đời Tự Đức (1848-1883).

Quyển VI: chép việc từ đời Hiệp Hòa đến khi Đồng Khánh mất, Thành Thái lên ngôi (1889).

Các soạn giả của bộ *Quốc triều sử toát yếu*, gồm có:

+ Cao Xuân Dục: *Tổng tài* (trương đương với Chủ biên)

+ Trần Đình Phong: *Hiệu đính*

+ Đặng Văn Thụy, Lê Hoàn, Nguyễn Đức Lý, Nguyễn Tư Tái: *Biên tập*.

Chúng tôi chỉ tìm hiểu đôi nét đối với bộ *Quốc triều chính biên toát yếu*. Đây là một công trình Sử học do một nhóm các sử thần của Quốc sử quán triều Duy Tân biên soạn, dưới sự lãnh đạo, chủ biên của vị Tổng tài Cao Xuân Dục. Bộ *Quốc triều chính biên toát yếu*, như tên gọi của nó là tóm tắt lại bộ *Đại Nam thực lục chính biên*, cốt làm cho gọn và phổ thông, giúp cho người đọc hiểu được những sự kiện cơ bản, quan trọng của lịch sử triều Nguyễn. Nét đặc sắc của nhóm biên soạn, đứng đầu là Cao Xuân Dục, là từ một bộ sách lớn, với vô vàn sự kiện, mà rút ra được những điều chính cốt, bảo đảm được tinh thần phản ánh lịch sử, tinh thần tôn vinh các nhà vua và các triều vua của Vương triều Nguyễn.

Có thể kể ra đây một số thí dụ về tính sáng tạo và sự trung thực trong sử bút của nhóm soạn giả bộ *Quốc triều chính biên toát yếu*.

Đời vua Gia Long (1802-1819), *Đại Nam thực lục chính biên* chép đến 60 quyển. Đời vua Minh Mệnh (1820-1841), sách trên chép đến 220 quyển. *Quốc triều chính biên toát yếu* thu lại mỗi đời vua nói trên chỉ trong một quyển. Tuy nhiên, người

đọc vẫn có thể thâm tóm được khá rõ ràng sự nghiệp và hành trạng của các vị vua ấy, với những lời bình phẩm vừa gọn gàng, vừa nghiêm cần.

Đặc biệt là ghi chép về các vị văn thân liệt sĩ dựng cờ chống thực dân Pháp. Cách mô tả, tường thuật của *Quốc triều chính biên toát yếu* cũng rất vừa phải, khéo léo, không đánh giá thấp các liệt sĩ, như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Phan Đình Phùng, Nguyễn Cao, Nguyễn Quang Bích, Nguyễn Thiện Thuật, v.v.. Chép về việc Nguyễn Tri Phương tuấn tiết với thành Hà Nội vào ngày 20/11/1873, *Quốc triều chính biên toát yếu* viết: “Tháng 10 năm Quý Dậu (1873), quan Pháp là An Nghiệp (tức F. Ganier - TG) đánh hãm thành Hà Nội... Khâm mạng Nguyễn Tri Phương với con là Phò mã Nguyễn Lâm (Lâm ra thăm cha), giữ cửa đông-nam, binh Pháp phá cửa ấy trước, Lâm bị đạn chết, Tri Phương bị thương, thành liền mất”¹¹. Ở đoạn dưới, sách lại chép sự kiện dưới đây, có ý biểu dương tấm gương hy sinh vì việc nước của cha con Nguyễn Tri Phương: “Tháng 6 năm Ất Hợi (1875): Lập nhà thờ Trung hiếu tại làng Đàng Long phủ Thừa Thiên. Khi ấy Ngài (tức vua Tự Đức - TG) nghĩ Nguyễn Tri Phương (tặng Binh bộ Tả Tham tri) và em là Nguyễn Duy (tặng Binh bộ Tả Tham tri), con là Nguyễn Lâm (tặng Binh bộ Tả Thị lang), hoặc vì nước bỏ mình, hoặc vì cha tuấn tiết, trung hiếu tiết nghĩa nhóm về một nhà, họ Bọn¹² đời xưa cũng không hơn được, cho nên đặc mệnh lập nhà thờ ở làng, tuế thời khiến quan huyện sở tại đến tế”¹³.

Trường hợp Tổng đốc Hoàng Diệu tuấn tiết với thành Hà Nội trong trận đánh với

Henri Rivière ngày 25/4/1882, cũng được *Quốc triều chính biên toát yếu* ghi chép một cách trung thực: “Tháng 3 năm Nhâm Ngọ (1882). Binh Pháp hãm thành Hà Nội, Tổng đốc Hoàng Diệu tuần tiết. Khi ấy binh Pháp xông bấn, Hoàng Diệu chia binh cự chiến đã lâu, quân ta cùng quân Pháp đều có bị thương và chết, rồi cháy kho thuốc súng, quân loạn, thành hãm. Hoàng Diệu đến thất cố dưới gốc cây trước miếu Quan Thánh (tức Quan Công thời Hậu Hán, còn gọi là Võ Miếu - TG)”¹⁴. Và ngay sau đó, các soạn giả còn chép rõ: “Tháng 5 [năm ấy] cho Hoàng Diệu được liệt tể tại nhà thờ Trung Nghĩa”¹⁵...

Ngày nay, chúng ta dễ dàng chia sẻ sự khó khăn với vị Tổng tài Cao Xuân Dục khi phải tổ chức, lãnh đạo, chủ biên việc chép sử dân tộc trong hoàn cảnh nước nhà đã mất vào tay thực dân Pháp. Bản thân họ Cao và nhóm biên soạn lại đang làm quan trong triều đình nhà Nguyễn, sống trong vòng cương tỏa của thực dân Pháp, mà có được cách ghi chép các sự kiện lịch sử như vậy, có thể nói vừa sử dụng một phương pháp khéo léo, vừa vẫn tôn trọng tính khách quan của lịch sử. Nhưng theo chúng tôi, trên hết là tinh thần tự hào dân tộc và ngòi bút chép sử ngay thẳng của Cao Xuân Dục và nhóm biên soạn *Quốc triều chính biên toát yếu*.

2. Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập - Bộ sử chép theo thể Kỷ truyện của triều Nguyễn do Cao Xuân Dục làm Tổng tài.

Dưới triều quân chủ Việt Nam, các nhà sử học chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, thường ghi chép lịch sử các vương triều theo hai thể chính là *Biên niên* và *Kỷ*

truyện. Trong bài *Tựa* sách *Đại Việt thông sử*, Học giả Lê Quý Đôn (1726-1784) viết: “Sử có hai thể, sách *Thượng thư*¹⁶, mỗi việc chép riêng, đủ cả đầu cuối từng việc, thể *Kỷ truyện* đời sau là gốc ở đó; sách *Xuân Thu*¹⁷ gộp cả công việc từng năm, để thấy rõ việc trước sau, thể *Biên niên* đời sau là nguồn gốc từ đó”¹⁸.

Gia Long sáng lập vương triều Nguyễn vào năm 1802, đến đầu triều Minh Mệnh (1820-1841) thì Quốc sử quán được thành lập. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), Quốc sử quán bắt đầu biên soạn bộ *Đại Nam thực lục tiền biên*, đầu năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), qua 25 năm mới hoàn thành và cho khắc in.

Đại Nam thực lục tiền biên gồm 13 quyển, chép sự việc đời các chúa Nguyễn, bắt đầu từ Thái tổ Gia Dụ Hoàng đế (Nguyễn Hoàng, năm Mậu Ngọ - 1558) đến năm Đinh Dậu (1777) đời Duệ tông Hiếu Thuận Hoàng đế (Nguyễn Phúc Thuần).

Đại Nam thực lục chính biên gồm 66 quyển, chép các việc theo thứ tự từng ngày, kể từ năm Mậu Tuất (1778), thời Nguyễn Ánh – Gia Long đến Đồng Khánh (1886-1888), cộng 7 đời vua, mỗi đời là một *Kỷ*, cộng có 7 *Kỷ*.

Theo bài *Biểu* dâng sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* đề ngày 29 tháng 3 năm Tự Đức thứ 5 (17/5/1852) của các vị quan trong Quốc sử quán, thì bộ sách này được biên soạn đồng thời với *Đại Nam thực lục tiền biên*, vào năm Thiệu Trị thứ nhất (1841)¹⁹.

Đại Nam liệt truyện tiền biên, cũng như bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện* được chép theo thể *Kỷ truyện*. Trong bài *Biểu*

vừa nhắc ở trên, các soạn giả cho biết: "... Nước có sử là để tỏ rõ quy mô thể thống một đời. Cho nên làm sử có 4 thể²⁰, thì *Truyện* (tức *Liệt truyện* - TG) là một. Trong thì hậu phi, hoàng tử, công chúa, tôn thất; ngoài thì các bề tôi, các tuần lại²¹ văn học, trung nghĩa, cho đến ần dật, cao tăng khốc lại²², nghịch thần, gian thần đều xếp từng loại mà biên vào để giữ tích cũ, làm gương khuyến răn..."²³.

Như vậy, sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chép truyện những nhân vật ở thời các chúa Nguyễn (trừ các chúa Nguyễn), cùng thời gian với bộ *Đại Nam thực lục tiền biên*, tức từ năm 1558 đến năm 1777.

Đại Nam chính biên liệt truyện gồm có 2 bộ:

- *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*: 33 quyển, chép truyện những nhân vật ở thời vua Gia Long (1802-1819). Trong đó, các soạn giả dành 4 quyển là:

+ *Quyển 30*: chép về triều Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Quang Toản).

+ *Quyển 31*: chép về nước Cao Miên.

+ *Quyển 32*: chép về các nước Xiêm La, Thủy Xá, Hòa Xá.

+ *Quyển 33*: chép về các nước Diên Điện, Nam Chường, Chiêm Thành, Vạn Tượng.

- *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*: 46 quyển, chép truyện những nhân vật từ đầu đời vua Minh Mệnh (1820-1841) đến cuối năm Đồng Khánh thứ 3 (1888). Đây là bộ sách do Học giả Cao Xuân Dục làm Tổng tài. Vì thế, chúng tôi muốn bàn kỹ hơn so với bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* ở trên.

Theo bài *Tấu* của các vị quan Tổng tài, Toàn tu ở Quốc sử quán (Cao Xuân Dục - *Tổng tài*, Lưu Đức Xứng và Trần Xán - *Toản tu*) nói về việc soạn bộ sách này và xin phép khắc in, đề ngày 19 tháng 9 năm Duy Tân thứ 3 (1/11/1909), thì sách *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* bắt đầu làm theo chỉ thị từ tháng 8 năm Thành Thái thứ 7 (9/1895)²⁴. Bài *Tấu* cho biết quá trình biên soạn bộ sách này như sau: "Sử quán chúng tôi vâng lệnh tư cho 2 bộ: Lại, Binh chuyển tư cho các địa phương tra hỏi sự tích, đã lâu chưa phúc đáp đầy đủ. Tháng 6 năm Thành Thái thứ 13 (7/1901), tiếp lệnh của Cơ mật viện, cho biết các truyện chư thần người ở Quảng Bình, Quảng Trị ra Bắc, thì đã giao cho quan Văn Minh điện Đại học sĩ, Vĩnh Trung tử đã về hưu là Nguyễn Trọng Hợp nhận làm. Còn các truyện hậu phi, hoàng tử, công chúa, cùng các quan từ Thừa Thiên trở vào Nam, thì giao Sử quán nhận làm... Việc biên tập đã xong, theo thứ tự sau đây: trước hết là *Hậu phi*, thứ đến *Hoàng tử*, *Công chúa*; thứ nữa là *các quan*, *các bậc trung nghĩa*, *hạnh nghĩa*, *liệt nữ*, *ần dật*, *cao tăng*; sau cùng là *nghịch thần*, gồm có 10 mục. Tháng 4 năm Thành Thái thứ 17 (5/1905) đã làm xong, dâng vua coi. Tháng 7 năm Duy Tân năm đầu (8/1907) xin lĩnh về, kiểm lại cho đem khắc in"²⁵.

Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập được biên soạn dưới sự chỉ đạo của vị Tổng tài Cao Xuân Dục, trong thời gian vừa đúng 10 năm (1895-1905).

Về mặt sử liệu, *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* ghi chép khá cụ thể hành trạng, sự nghiệp của khoảng hơn 800 nhân vật sống và hoạt động dưới triều Nguyễn, từ năm 1820 đến năm 1888. Có thể khẳng

định, bất kỳ một bộ sử nào khi ghi chép về giai đoạn lịch sử này, đều phải tham khảo và dựa vào những tư liệu chứa đựng trong *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*.

Về mặt nội dung và phương pháp biên soạn, *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* của nhóm soạn giả do Cao Xuân Dục làm Tổng tài, tỏ ra khá khách quan và cẩn trọng. Điều đó được thể hiện rõ trong khi ghi chép về các nhân vật “*ngịch thân*” như: Lê Văn Khôi, Nông Văn Vân và Cao Bá Quát...

Cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Vân, Tri châu Bảo Lạc, tỉnh Tuyên Quang kéo dài 3 năm (1833-1835), khiến cho triều đình Minh Mệnh phải điều binh khiển tướng, mất ăn mất ngủ biết bao ngày tháng mới dẹp yên được. Chép về “*ngịch thân*” Nông Văn Vân, *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* dường như cho người đọc biết nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa do họ Nông lãnh đạo là nạn tham quan lại những của triều Nguyễn, mà các viên Tỉnh thần tỉnh Tuyên Quang là Bô chánh Phạm Phổ và Án sát Lê Bình Trung là người trực tiếp gây nên. Sách ấy chép: “Nông Văn Vân, người huyện Bảo Lạc, tỉnh Tuyên Quang, là con Tri châu Nông Văn Bật. Bật chết, Vân nối thay, là người mãnh dữ. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833), tháng 5, giặc Khôi (tức Lê Văn Khôi - TG) xung loạn chiếm cứ Phiên An (tên cũ là Gia Định - TG), Vân là em vợ, nhân đó nảy ra chí khác, gặp tỉnh Hưng Hóa báo động, ở tỉnh [Tuyên Quang] có hịch triệu lính thổ đồng tới ngăn giữ, Vân không ứng mệnh, rồi can án mạng. Tỉnh thần là Bô chánh Phạm Phổ, Án sát Lê Bình Trung phái người đến bắt hỏi... Vân lấy lính ra dọa, và nói: “Ta sắp hành động việc lớn, há thềm làm Tri châu

ư ?! Bất nhật sẽ tới tỉnh, đợi gì bắt hỏi, ta nay khoan cho người cái chết, tạm mượn mặt người, gửi về cho tỉnh quan”, bèn thịch 4 chữ: *Tỉnh quan thiên hối* - 省官偏賄 (Quan tỉnh thiên tư, ăn hối lộ) ở mặt rồi cho về. Nông Văn Vân bèn tự xưng là *Tiết chế Đại tướng quân* cho triệu các đồ đảng... tụ họp đảng phái đến theo, nhiều đến 6.000 người”²⁶.

Chép về việc Cao Bá Quát (1808-1855) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Mỹ Lương (1854-1856) chống lại triều đình Tự Đức, các soạn giả sách *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* không những tỏ ra khá khách quan, thậm chí còn thể hiện tấm lòng “*liên tài*”²⁷ của mình. Các soạn giả viết: “Cao Bá Quát, người huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, cùng với anh là Bá Đạt, đẻ sinh đôi, nên đặt tên như thế²⁸; nhỏ khẩu khỉnh, thông minh đều có văn tài. Quát sau làm nhà ở trong thành Đại La, tỉnh Hà Nội. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1831), khoa Tân Mão, thi Hương đỗ Á nguyên²⁹, mà thi Tiến sĩ thường bị hỏng. Bá Quát tức giận ngày thêm dùi mài, văn càng tiến mạnh, cùng với Phó bảng huyện Thọ Xương là Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đều nổi tiếng. Bấy giờ, nhiều người hâm mộ, có câu: “*Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán*”, nghĩa là: Văn của Siêu, Quát vượt cả danh nho đời Tiền Hán...”³⁰.

Trong điều kiện chế độ chuyên chế triều Nguyễn quá hà khắc và hẹp hòi, nhất là ghi chép về những nhân vật bị gọi là “*ngịch thân*”, các soạn giả *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập* đứng đầu là Tổng tài Cao Xuân Dục, dám hạ bút bình phẩm những dòng trên đây, có thể nói không chỉ là trung thực, khách quan, mà còn thể hiện sự dũng cảm của người cầm bút nữa.

Riêng đối với cá nhân tôi, nhiều lần đọc *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, đặc biệt là truyện các danh nhân lịch sử có nhiều đóng góp đối với dân tộc, đất nước, như: Nguyễn Công Trứ, Trương Minh Giảng, Trương Đăng Quế, Nguyễn Tri Phương, Vũ Tông Phan, Trương Quốc Dụng, Nguyễn Văn Siêu, Phan Thúc Trục, Nguyễn Đức Đạt, Trần Hy Tăng, v.v..., tôi nhận thấy các soạn giả, mà tiêu biểu là Cao Xuân Dục, đã chịu ảnh hưởng khá sâu sắc phương pháp chép sử của Tư Mã Thiên trong bộ *Sử ký*. Đó là việc các soạn giả nhấn mạnh vai trò và tác dụng của con người, nhất là các danh nhân lịch sử trong việc sáng tạo nền văn hóa dân tộc. Những nhân vật được tuyển lựa trong bộ sách không nhất thiết là các bậc có sự nghiệp “*kinh bang tế thế*”, như Nguyễn Công Trứ, Trương Đăng Quế..., mà thuộc nhiều tầng lớp xã hội. Họ đánh giá nhân vật lịch sử không căn cứ hoàn toàn vào đạo đức, luân lý phong kiến. Sử bút trong bộ sách này, tuy nghiêm cẩn, nhưng nhẹ nhàng, tươi tắn. Ở cuối mỗi truyện, phần lớn đều có lời bình, thí dụ: “[Lê Đại] Cương là người hào mại, phóng dật, ở đâu thường bày bút, mực, sách vở, đàn, chén uống rượu, hoa cây, để tự thích”; hoặc: “Nguyễn Công Trứ là người trác lạc, có tài khí, có tài làm văn, càng giỏi về *Quốc âm* (tức chữ Nôm - TG), làm ra thi ca rất nhiều, khí hào mại, phở đầy trong âm luật; đến nay hãy còn truyền tụng...”; còn “Trương Quốc Dụng là người trầm tĩnh, dẫu làm quan chưa từng rời quyển sách, người đều suy tôn là học rộng...”.

Có thể nói, những lời bình trên đây có tính chất “*Họa long, điểm nhĩn*” (Vẽ rồng xong, phải điểm nhĩn) như người xưa từng

nói, khiến cho người đọc nắm được “*cái thần*” của nhân vật.

3. *Quốc triều khoa bảng lục* và *Quốc triều Hương khoa lục* - Một loại Từ điển danh nhân của lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Trong các tác phẩm sử học của Cao Xuân Dục, thì *Quốc triều khoa bảng lục* và *Quốc triều Hương khoa lục* có giá trị hơn cả.

Về bộ *Quốc triều khoa bảng lục*, Nhà thư tịch học Trần Văn Giáp cho biết như sau:

“*Quốc triều khoa bảng lục*, 5 quyển, Cao Xuân Dục soạn, sách in ván gỗ, giấy bản (khổ 26 x 15 cm); 98 tờ, đóng thành 1 cuốn. Trang tên sách đề rõ *Quốc triều khoa bảng lục*, phía bên phải có ghi Thành Thái, Giáp Ngọ (1894), phía tả: *Long Cương tàng bản* (Ván in để tại [Thư viện] Long Cương)...

Quyển 1, tờ 1: Ngoài tên tác giả: Cao Xuân Dục, tự là Tử Phát, hiệu là Long Cương, biên tập, có ghi tên người hiệu đính: Con trai tác giả là Cao Xuân Tiếu, tự là Bạng Sa, con rể tác giả là Đặng Văn Thụy, hiệu là Mã Phong; Nguyễn Duy Nhiếp, hiệu là Lan Bình.

Mỗi khoa thi, có ghi rõ thể lệ vào thi, chấm thi, tên các quan chấm thi, số và tên người thi đỗ. Về mỗi người thi đỗ có ghi tên, tuổi, quê quán, gia thế, chức nghiệp, và các tác phẩm nếu có.

Bộ *Khoa bảng lục* này của Cao Xuân Dục làm sau các bản của Lê Nguyên Trung (Chi Trai) và của Lê Đình Diên, kể từ Minh Mệnh, Nhâm Ngọ, đến Thành Thái, Nhâm Thìn, ghi được đủ tên các tiên sĩ từ 1822 đến 1892. Sau đó lại tục biên thêm quyển 4, từ 1895 đến 1919 là khoa thi khóa

sở chế độ khoa cử ở Việt Nam. Bộ sách này lại có đặc điểm của nó, hơn các bộ cũ, là có ghi đầy đủ tên các người đỗ *Chánh bảng*, cũng như *Phó bảng*, phản ánh được toàn bộ các khoa thi và tên người thi đỗ Tiến sĩ triều Nguyễn. Đem tổng số này (38 khoa thi và 558 người đỗ), phụ thêm vào tổng số của bộ *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* (A.379)³¹, ta có thể làm một bảng tổng hợp tất cả các khoa thi Tiến sĩ, từ người đỗ Tiến sĩ của Việt Nam đầu tiên (1075), đến ngày kết cục (1919)³².

Như vậy, chúng ta thấy, *Quốc triều Hương khoa lục* có đầy đủ họ tên và vài nét tiểu sử giản lược của 558 người đỗ Đại khoa (từ Phó bảng, Tiến sĩ trở lên) dưới triều Nguyễn, từ khoa đầu tiên năm 1882 đến khoa cuối cùng 1919.

Về bộ *Quốc triều Hương khoa lục*, Học giả Trần Văn Giáp viết: "*Quốc trieeug Hương khoa lục*, 8 quyển (kể cả quyển thủ và 2 quyển tục biên). Cao Xuân Dục soạn, sách in ván gỗ, giấy bản thường (khổ 26 x 16 cm), cộng 523 tờ, tờ 2 trang, trang 9 dòng, dòng 18 chữ...

Quyển thủ: Bài tựa của Hoàng Cao Khải (hiệu Thai Xuyên) đề năm Thành Thái thứ tư (1892); *Tiểu dẫn* của tác giả viết năm Thành Thái thứ 5 (1893); liền sau bài *Tựa*, có tên người *hiệu đính*: con trai, Cao Xuân Tiếu (hiệu Bạng Sa); con rể, Đặng Văn Thụy (hiệu Mã Phong). Thứ đến bài *Tổng luận* về khoa cử ở Việt Nam. Bài này nói qua về lịch sử khoa cử ở Việt Nam và thể lệ nói chung, về việc thay đổi của các khoa thi Hương triều Nguyễn. Thứ đến bài: *Lược biên về phép thi các khoa Hương*, Hội của các triều đại trước Nguyễn ở Việt Nam.

Quyển I: Phạm lệ (9 điều). Thứ đến *Mục lục*, có kê rõ trong từng quyển gồm có những khoa nào, mỗi khoa có mấy trường thi. Thí dụ các trường: Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nội, Nam Định, v.v.. *Từ Quyển I đến Quyển IV*, từ khoa đầu tiên là khoa Gia Long, Đinh Mão (1807), đến Thành Thái, Tân Mão (1891), gồm 38 khoa, 2.972 người thi đỗ.

Quyển V trở đi là *Tục biên*, từ khoa Thành Thái, Giáp Ngọ năm thứ 6 (1894) đến Khải Định, Mậu Ngọ, năm thứ 3 (1918), thêm 9 khoa, có 1.254 người thi đỗ.

Tổng cộng từ khoa đầu thi Hương triều Nguyễn đến khoa kết cục, gồm $(38 + 9) = 47$ khoa và số người thi đỗ là $(3.972 + 1.254) = 5.226$ người.

Về tổ chức thi Hương triều Nguyễn, trong toàn quốc, mỗi khoa có 6 trường hay 7 trường, có khoa 5 trường hay 4 trường, tùy theo hoàn cảnh xã hội. Về mỗi khoa, tác giả chưa rõ thể lệ thi cử, tên các chánh, phó chủ khảo, số học sinh lấy đỗ, v.v.. Về mỗi người, chưa rõ: họ, tên, quê quán, gia thế, chức nghiệp và các tác phẩm, v.v..

Sách này, tuy chỉ là danh sách chung các Hương cống, Cử nhân³³ triều Nguyễn, từ đầu đến kết cục (1807-1919), nhưng nó cũng giúp ta nhiều, khi cần tìm một tên người khoảng thời gian ấy³⁴.

Về mặt sử liệu: *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục có giá trị và ý nghĩa rất đáng ghi nhận. Trong lịch sử phát triển của loại sách *Đăng khoa lục* ở Việt Nam, các tác phẩm ghi chép về *thi Hương* (*Hương khoa lục*), chỉ bắt đầu xuất hiện từ triều Nguyễn (1802-1949). Trong các tác

phẩm “*Hương khoa lục*” triều Nguyễn, chỉ có *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục là ghi chép đầy đủ về toàn bộ 47 khoa thi Hương dưới triều Nguyễn, từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Ta có thể so sánh tác phẩm của Cao Xuân Dục với một vài tác phẩm dưới đây, như: *Quảng Bình khoa lục* của Hoàng Miễn Trai (khắc in năm 1911), chỉ ghi chép về những người thi đỗ Hương cống, Cử nhân ở địa phương này; hoặc như *Quốc triều Hương khoa lục* của Phạm Đình Toái (khắc in năm 1873), chỉ ghi chép về những người thi đỗ từ khoa 1807 đến khoa 1870.

Quốc triều Hương khoa lục của Cao Xuân Dục, có thể được coi như một bộ *Từ điển danh nhân Việt Nam* (từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX) với 5.226 “mục từ”, khá đầy đủ về quê quán, hành trạng, truyền thống khoa cử của gia tộc, một số có cả tuổi và năm sinh, v.v..

Trong *Quốc triều Hương khoa lục*, một lần nữa ta thấy, Cao Xuân Dục sử dụng bút pháp chép sử của Tư Mã Thiên trong bộ sử nổi tiếng *Sử ký Tư Mã Thiên*. Đó là, đề cao những tấm gương tử tiết, hy sinh vì lợi ích dân tộc. Những ghi chép về tiểu sử của các nhà Nho chống Pháp như: Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Cao, Lê Trung Đình, hay về hành trạng các văn thân, sĩ phu yêu nước, như Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, v.v... đã minh chứng cho nhận định nói trên.

Chúng ta hãy đọc lại những dòng ghi chép dưới đây, để thấy được cái “*tài*”, cũng như cái “*tâm*” của “*ngọn bút chép sử - Cao Xuân Dục*”:

“- Nguyễn Hữu Huân: Người thôn Tịch Giang, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định

Tường. Làm quan tới chức Giáo thụ Kiến An.

Mộ nghĩa dũng, sung Phó Quản đạo. Lại mộ nghĩa, rất có tiếng tăm, bị bắt đi đầy Đại Hải, bảy năm. Được tha về, lại mộ nghĩa, đắp lũy kháng cự, lại bị bắt, tử tiết”³⁵.

“- Nguyễn Cao (cha con cùng thi đậu): Người xã Cách Bi, huyện Quế Dương. Con Nguyễn Thế Hanh. Làm quan tới chức Tấn tương quân thứ Bắc Ninh, về quê kháng cự, tử tiết”³⁶.

“- Lê Trung Đình: Người xã Phú Nhon, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Nhân có biến, bị xử”³⁷...

Chúng ta đều biết các vị trên đều là thủ lĩnh chống thực dân Pháp trong thời gian nửa cuối thế kỷ XIX. Về các vị: Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Cao, Lê Trung Đình, Học giả Cao Xuân Dục không dùng những chữ: “*khởi loạn*”, “*mur phản*”, “*can tội*”, mà dùng những chữ “*mộ nghĩa*”, “*kháng cự*”, “*tử tiết*”, “*bị xử*”, v.v..

Còn trường hợp như Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh và Phan Bội Châu, thì Cao Xuân Dục chỉ dùng hai chữ “*Can nghi*” - 干疑. Từ này, các dịch giả bộ *Quốc triều Hương khoa lục* dịch là “*Can tội*”³⁸, và cũng tự nhận là: “*Như vậy chỉ đúng về mặt lịch sử, chứ chưa thật chính xác với từ dùng thể hiện thái độ chính trị của tác giả*”³⁹. Đúng là như vậy, với hai chữ “*Can nghi*”, học giả Cao Xuân Dục muốn thể hiện quan điểm của mình về hành động của 3 vị sĩ phu danh tiếng trên đây: Họ không phải là những người “*có tội*”, mà chỉ liên can đến vụ án còn nghi ngờ, cái án mà chân tướng chưa rõ ràng.

Chắc hẳn Học giả họ Cao có ngầm ý: “*Sau này lịch sử sẽ phán xét lại!*”.

Có nhà nghiên cứu nhận xét: Học giả Cao Xuân Dục đã sử dụng nhuần nhuyễn “*Bút pháp Xuân Thu*” (ý nói cách khen, chê của Khổng Tử) trong khi biên soạn *Quốc triều Hương khoa lục*, tôi tán đồng với nhận định ấy.

Chúng tôi thiết nghĩ với một sự nghiệp sử học khá đa dạng, từ vị trí vị Tổng tài Quốc sử quán giữ trọng trách tổ chức, tham gia biên soạn nhiều bộ sử của triều Nguyễn, đến tư cách một tác giả trước tác các bộ *Đăng khoa lục* như vừa kể trên, Cao Xuân Dục xứng đáng được vinh danh là *Nhà sử học xuất sắc của Việt Nam* vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Chú thích

1. Khoa thi Hội này, lấy đỗ 4 Tiến sĩ, 3 Phó bảng. Đình nguyên khoa này là Phan Đình Phùng (1844-1895).
2. Trần Văn Giáp, 1994. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - Nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, tr.294.
3. *Kinh - Truyện - Sử*: Kinh chi *Ngũ kinh: Thi - Thư - Lễ - Dịch - Xuân Thu*; *Truyện* chi *Tứ thư: Luận ngữ - Đại học - Trung dung - Mạnh tử*; *Sử* chi *Bắc sử*: sử Trung Quốc, *Nam sử*: sử Việt Nam.
4. *Cổ thi*: Ngày xưa, người ta dùng *Cổ thi* và *Mai rùa* để bói, đoán sự cát, hung.
5. Cao Xuân Dục, 2002. *Long Cương văn tập*, Nxb. Lao động, Hà Nội, Bản dịch của Nguyễn Văn Nguyên, tr.68.
6. Trích *Tấu nghị xin truyền bá rộng rãi bộ sách “Thực lục”* của Cao Xuân Dục, *Sđđ*, tr.42.
7. Trích *Tấu nghị xin truyền bá rộng rãi bộ sách “Thực lục”* của Cao Xuân Dục, *Sđđ*, tr.43.
8. *Tịch Đàm*: Nguyên tiên tổ Tịch Đàm là Tôn Bá Áp, làm chức Sử quan giữ điển tịch nước Tấn thời Xuân Thu (770-480 TCN), nên gọi là họ Tịch. Tịch Đàm tháp tùng Tuân Thuốc đến châu vua nhà Chu. Vua Chu hỏi về việc cũ của nước Tấn. Tịch Đàm không đáp được, bị vua Chu chê rằng “Tịch Đàm quên tổ!”.
9. *Bá Lỗ*: Nguyên là vua nước Nguyên đời Xuân Thu, vốn không chịu học tập. Mẫn Tử Mã nước Lỗ biết chuyện, bèn nói rằng: Việc học hành giống như trồng cây vậy. Có học thì cây phát triển tốt tươi, không học thì cây sẽ rụng lá mà héo chết. Họ Nguyên chắc sẽ mất. Mười một năm sau, quả nhiên người nước Nguyên nổi loạn ở kinh thành giết chết con của Bá Lỗ.
10. Cao Xuân Dục, *Long Cương văn tập*, *Sđđ*, tr.69, 70.
11. Cao Xuân Dục (Tổng tài), 1998. *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nxb. Thuận Hóa - Huế, tr.500.
12. *Họ Bọn*: Bọn Khôn đời Tấn, bị bệnh, đương đau, nhưng vẫn gắng sức ra đánh giặc, bị chết, hai con là Chấn và Hu thấy cha tử trận, liền xông ra đánh, đều bị hại cả. Vợ Bọn Khôn là Bùi thị vỗ vào ngực hai con, khóc rằng: “Cha là trung thần, con là hiếu tử, còn phân nài gì nữa!”.
13. Cao Xuân Dục (Tổng tài), *Sđđ*, tr.514.
14. Cao Xuân Dục (Tổng tài), *Sđđ*, tr.536.
15. Cao Xuân Dục (Tổng tài), *Sđđ*, tr.538.
16. *Thượng thư*: tức *Kinh Thư*, một trong *Ngũ Kinh (Thi - Thư - Lễ - Dịch - Xuân Thu)* của Nho giáo.
17. *Xuân thu*: tức *Kinh Xuân Thu*, do Khổng Tử dựa trên bộ sử nước Lỗ mà biên soạn lại. Trong đó, Khổng Tử theo quan điểm *tôn vua nhà Chu*

và chính danh định phận và đánh giá các sự kiện lịch sử.

18. Lê Quý Đôn toàn tập, 1977, tập 3: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.19.

19. Quốc sử quán triều Nguyễn, 1993. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Tập 1, Nxb. Thuận Hóa - Huế, tr. 9, 10.

20. Bốn thể của phép *Kỷ truyện* là: *Bản kỷ*, *Thế gia*, *Liệt truyện* và *các Chí*. Bốn thể này là cách phân chia của sử gia Tư Mã Thiên trong bộ *Sử ký* của ông.

21. *Tuân lại*: quan lại tốt.

22. *Khốc lại*: quan lại tàn bạo.

23. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện tiền biên*. *Sđđ*, tr.9.

24. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm...* *Sđđ*, tr.302.

25. Quốc sử quán triều Nguyễn, 1993. *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, Nxb. Thuận Hóa - Huế, tr.6, 7.

26. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, *Sđđ*, tr.499.

27. *Liên tài* - 隣才: thương người có tài đức mà không gặp được vận tốt.

28. *Bá Đạt* và *Bá Quát*: là tên của hai bậc hiền thần đời Tây Chu, vốn là anh em sinh đôi.

29. *Thi Hương* triều Nguyễn: đỗ đầu gọi là *Giải nguyên* (hoặc *Thủ khoa*), đỗ thứ hai, gọi là *Á nguyên*.

30. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện nhị tập*, *Sđđ*, tr.510, 511.

31. *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, 3 quyển. Nhóm soạn giả: Nguyễn Hoãn, Ưng Sĩ Lãng, Vũ Miên... ghi chép tên người thi đỗ Tiến sĩ từ khoa Ất Mão (1075) đời Lý Nhân Tông, đến khoa Đinh Mùi (1787) đời Lê Chiêu Thống, gồm 149 khoa, 2.413 người đỗ.

32. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm...* *Sđđ*, tr.293, 294.

- Về khoa thi: 149 khoa + 38 khoa = 187 khoa Tiến sĩ.

- Về số người đỗ: 2.413 người + 558 người = 2.971 người đỗ.

33. *Hương cống*: học vị này dùng để gọi những người đỗ thi Hương, từ khoa đầu tiên năm 1807 đến khoa Ất Dậu (1825) đời Minh Mệnh.

Cử nhân: Từ khoa Mậu Tý (1828), vua Minh Mệnh cho đổi gọi Hương cống là *Cử nhân*.

34. Trần Văn Giáp: *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm...* *Sđđ*, Tập 1, tr.296, 297.

35. Cao Xuân Dục, 1993. *Quốc triều Hương khoa lục*, Bản dịch của nhóm: Cao Tự Thanh - Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thi Lâm, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, tr.321, 322.

36. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, *Sđđ*, tr.381.

37. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, *Sđđ*, tr.483.

38. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, *Sđđ*, tr.552, 560.

39. Cao Xuân Dục: *Quốc triều Hương khoa lục*, *Sđđ*, xem “chú thích 11.